

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 29

01
TRÁI
D
N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên
Ông Trần Mạnh Hữu	Ủy viên
Bà Trần Tuệ Tri	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015)
Ông Phan Quốc Công	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 02 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Số: 466 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1415-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
			(Phân loại lại)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		798.451.591.075	674.610.927.521
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	300.758.452.641	245.175.400.866
1. Tiền	111		58.156.025.774	55.175.400.866
2. Các khoản tương đương tiền	112		242.602.426.867	190.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245.785.679.223	217.698.541.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	201.086.456.435	168.900.243.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.784.283.818	31.431.044.081
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	17.413.417.462	21.352.903.221
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.179.636.462)	(4.235.806.586)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		681.157.970	250.157.729
III. Hàng tồn kho	140	9	244.774.884.966	204.181.398.087
1. Hàng tồn kho	141		244.774.884.966	204.181.398.087
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.132.574.245	7.555.586.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.510.443.110	2.222.437.879
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.618.684.319	4.652.792.178
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.446.816	680.356.672
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.783.535.816	294.525.090.832
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.500.000.000	200.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		200.000.000	200.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	16.300.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		133.479.419.860	129.308.216.732
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	98.321.355.100	96.478.296.254
- Nguyên giá	222		206.058.753.458	194.529.509.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.737.398.358)	(98.051.213.186)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	35.158.064.760	32.829.920.478
- Nguyên giá	228		36.251.431.836	33.001.941.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.093.367.076)	(172.021.358)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.941.817.545	45.776.575.689
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	49.941.817.545	45.776.575.689
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	129.862.298.411	119.240.298.411
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	125.588.158.011	98.426.676.011
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	4.274.140.400	20.813.622.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.128.235.126.891	969.136.018.353

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		261.070.973.248	196.980.078.895
I. Nợ ngắn hạn	310		260.960.973.248	196.980.078.895
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	183.795.023.332	128.260.192.271
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		553.766.968	1.337.458.025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	28.828.838.899	31.677.890.315
4. Phải trả người lao động	314		36.471.890.325	17.614.426.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.865.280.685	7.534.400.486
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	176.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.446.173.039	10.083.060.588
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	296.650.484
II. Nợ dài hạn	330		110.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	110.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		867.164.153.643	772.155.939.458
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	866.718.477.157	771.756.466.172
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246.764.330.000	246.764.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		246.764.330.000	246.764.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.747.160.000	153.747.160.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		282.986.201.541	235.630.114.540
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.224.378.616	135.618.454.632
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.601.077.457	2.601.077.457
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		180.623.301.159	133.017.377.175
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		445.676.486	399.473.286
1. Nguồn kinh phí	431		445.676.486	399.473.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.128.235.126.891	969.136.018.353

Thúc

Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Đinh

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.681.246.172.480	1.338.916.108.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3.316.909.267	9.431.005.664
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.677.929.263.213	1.329.485.103.295
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	944.635.765.147	782.621.620.661
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		733.293.498.066	546.863.482.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	28.441.295.599	6.692.808.902
7. Chi phí tài chính	22	26	74.923.897.908	41.727.541.122
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	357.579.556
8. Chi phí bán hàng	25	28	361.100.625.117	262.414.490.514
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	98.990.164.243	68.798.441.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		226.720.106.397	180.615.818.035
11. Thu nhập khác	31		144.576.263	1.906.045.279
12. Chi phí khác	32		277.920.963	6.674.245.805
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(133.344.700)	(4.768.200.526)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		226.586.761.697	175.847.617.509
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	45.963.460.538	42.830.240.334
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		180.623.301.159	133.017.377.175

Thủy

Nguyễn Ngọc Thủy
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2016

Đinh Trung Kiên

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã
Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

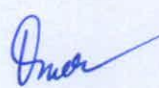
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	226.586.761.697	175.847.617.509
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.060.892.235	11.044.961.689
Các khoản dự phòng	03	943.829.876	(2.549.568.456)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.652.969.861	(2.053.521)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(28.408.072.139)	(6.528.950.734)
Chi phí lãi vay	06	-	357.579.556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	213.836.381.530	178.169.586.043
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(29.613.676.939)	6.280.516.955
(Tăng) hàng tồn kho	10	(40.593.486.879)	(15.847.838.462)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	63.989.010.701	35.609.307.143
Giảm chi phí trả trước	12	1.393.079.655	770.555.992
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(466.781.801)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.556.296.685)	(48.013.085.166)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.419.957.425)	(9.707.665.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147.035.053.958	146.794.595.056
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34.942.920.969)	(32.049.689.832)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127.272.730	4.545.454
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.622.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.880.016.056	6.759.744.448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.557.632.183)	(25.285.399.930)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(65.214.945.177)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(73.894.370.000)	(24.902.061.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(73.894.370.000)	(90.117.006.527)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	55.583.051.775	31.392.188.599
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	245.175.400.866	213.783.212.267
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	300.758.452.641	245.175.400.866


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2016


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 6 năm 2014.

Tổng số nhân viên tại Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 754 (31 tháng 12 năm 2014: 741).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

Theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên (“Dược Thái Nguyên”) bằng cách mua thêm 870 cổ phiếu tại Dược Thái Nguyên và nâng tỷ lệ sở hữu từ 49% lên thành 51% vốn điều lệ của Dược Thái Nguyên. Theo đó, Dược Thái Nguyên chính thức từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
- Công ty Cổ phần Dược-Vật tư Y tế Đắk Lắk
- Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các chi nhánh:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, Công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con trên một báo cáo khác, theo đó, chúng tôi khuyến nghị người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có đầy đủ thông tin hơn về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu khác, phải thu về cho vay dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác, chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2015</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.983.695.985	8.084.033.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.172.329.789	47.091.366.951
Các khoản tương đương tiền (*)	242.602.426.867	190.000.000.000
	<u>300.758.452.641</u>	<u>245.175.400.866</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	91.446.980.689	55.908.875.401
Các khách hàng khác	102.115.547.041	104.893.930.618
b) Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	2.568.151.518	3.340.286.362
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.437.301.472	821.427.982
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	1.456.368.470	918.426.976
Công ty Cổ phần Dược-Vật tư Y tế Đắk Lắk	1.062.107.245	3.017.296.055
	<u>201.086.456.435</u>	<u>168.900.243.394</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.917.146.737	7.346.259.635
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.058.519.414	2.611.751.814
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.893.124.767	7.411.208.000
Lãi dự thu	1.050.787.754	581.722.222
Phải thu khác	2.493.838.790	3.401.961.550
	<u>17.413.417.462</u>	<u>21.352.903.221</u>
b) Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	16.300.000.000	-
Các đối tượng khác	200.000.000	200.000.000
	<u>16.500.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

8. NỢ XẤU

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.991.461.211	1.811.824.749	6.560.036.677	2.324.230.091

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	106.511.547.423	-	103.177.277.539	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.536.517.476	-	14.209.146.853	-
Thành phẩm	61.825.251.424	-	52.188.637.801	-
Hàng hoá	59.901.568.643	-	34.606.335.894	-
	244.774.884.966	-	204.181.398.087	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	89.360.333.952	55.271.569.075	39.335.994.567	10.561.611.846	194.529.509.440
Mua trong năm	523.189.002	5.593.451.103	7.107.438.175	776.082.898	14.000.161.178
Xây dựng cơ bản hoàn thành	50.726.364	-	-	-	50.726.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.123.477.615)	(214.761.905)	(183.404.004)	(2.521.643.524)
Tại ngày 31/12/2015	89.934.249.318	58.741.542.563	46.228.670.837	11.154.290.740	206.058.753.458
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	30.748.513.887	35.171.089.676	22.640.141.610	9.491.468.013	98.051.213.186
Khấu hao trong năm	3.442.738.191	5.025.474.847	3.148.892.535	522.440.944	12.139.546.517
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.062.710.492)	(214.761.905)	(175.888.948)	(2.453.361.345)
Tại ngày 31/12/2015	34.191.252.078	38.133.854.031	25.574.272.240	9.838.020.009	107.737.398.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	55.742.997.240	20.607.688.532	20.654.398.597	1.316.270.731	98.321.355.100
Tại ngày 31/12/2014	58.611.820.065	20.100.479.399	16.695.852.957	1.070.143.833	96.478.296.254

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 55.222.833.228 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 54.845.084.626 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	31.819.754.266	1.182.187.570	33.001.941.836
Tăng trong năm	1.454.200.000	1.795.290.000	3.249.490.000
Tại ngày 31/12/2015	<u>33.273.954.266</u>	<u>2.977.477.570</u>	<u>36.251.431.836</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	172.021.358	172.021.358
Khấu hao trong năm	-	921.345.718	921.345.718
Tại ngày 31/12/2015	-	<u>1.093.367.076</u>	<u>1.093.367.076</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	<u>33.273.954.266</u>	<u>1.884.110.494</u>	<u>35.158.064.760</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>31.819.754.266</u>	<u>1.010.166.212</u>	<u>32.829.920.478</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các quyền sử dụng đất như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền VND	Thời hạn sử dụng
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (*)	876,00	7.795.378.640	
- QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng, TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 581)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (lô 582)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung, TP. Nha Trang	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP. Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP. Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi, Phường Đông Hương, TP Thanh Hoá	518,00	3.500.078.454	Lâu dài
- QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	151,00	2.710.406.558	Lâu dài
- QSD đất tại khu dân cư số 2, Phường Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang	178,00	1.845.000.000	Lâu dài
- QSD đất tại phường Minh Phương, TP. Việt Trì, Phú Thọ	205,10	1.454.200.000	Lâu dài
	<u>4.004,95</u>	<u>33.273.954.266</u>	

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 thửa đất là thửa 647 có tổng diện tích là 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài và thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng của thửa đất 646. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc không trích khấu hao không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	45.515.964.726	39.625.039.554
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Bắc Giang	128.080.000	-
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	-	50.726.364
Công trình thoát nước tại Văn phòng Hoàng Liệt	-	31.230.909
Mua sắm tài sản cố định	-	1.771.806.043
	49.941.817.545	45.776.575.689

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, Văn Lâm, Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 420 tỷ VND. Dự án này hiện đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp phép thực hiện và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện số tiền đã chi để đền bù hoa màu và thi công một số hạng mục tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	125.588.158.011	98.426.676.011
+ Công ty TNHH Traphaco Sapa	18.475.000.000	8.375.000.000
+ Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
+ Công ty Cổ phần Dược-Vật tư Y tế Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
+ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	17.061.482.000	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết	4.274.140.400	20.813.622.400
+ Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	4.274.140.400	4.274.140.400
+ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	-	16.539.482.000
	129.862.298.411	119.240.298.411

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Namum CNC	114.916.711.576	114.916.711.576	55.333.946.430	55.333.946.430
Các đối tượng khác	27.747.981.203	27.747.981.203	21.351.608.366	21.351.608.366
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	41.130.330.553	41.130.330.553	51.574.637.475	51.574.637.475
	183.795.023.332	183.795.023.332	128.260.192.271	128.260.192.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			31/12/2015 VND
	31/12/2014 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	42.949.971.109	42.478.300.557	471.670.552
- Thuế GTGT đầu ra	-	18.939.731.445	18.468.060.893	471.670.552
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.010.239.664	24.010.239.664	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.669.814.298	18.669.814.298	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.556.295.683	45.963.460.538	48.556.296.685	24.963.459.536
Thuế thu nhập cá nhân	4.121.594.632	12.879.631.682	13.607.517.503	3.393.708.811
	31.677.890.315	120.462.877.627	123.311.929.043	28.828.838.899

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	2.272.254.551	-
Chi phí khảo sát thị trường	5.057.104.000	5.336.700.000
Chi phí xây dựng công trình nhà Đồng Nai	-	1.812.111.523
Chi phí phải trả khác	535.922.134	385.588.963
	7.865.280.685	7.534.400.486

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.225.555.551	1.257.555.555
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	667.723.278	542.193.278
Kinh phí công đoàn	606.011.617	2.431.964.961
Bảo hiểm xã hội	266.795.942	322.140.588
Bảo hiểm y tế	44.528.052	43.423.898
Bảo hiểm thất nghiệp	25.962.639	28.638.879
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	-	4.723.342.000
Các đối tượng khác	609.595.960	733.801.429
	3.446.173.039	10.083.060.588
b) Dài hạn		
Các đối tượng khác	110.000.000	-
	110.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	14.488.130.451	147.140.609.444	114.719.046.806	676.855.683.701
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	133.017.377.175	133.017.377.175
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	74.001.374.645	(84.944.675.049)	(10.943.300.404)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	14.488.130.451	221.141.984.089	135.618.454.632	771.756.466.172
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	(14.488.130.451)	14.488.130.451	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	235.630.114.540	135.618.454.632	771.756.466.172
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	180.623.301.159	180.623.301.159
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	47.356.087.001	(47.356.087.001)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(10.641.390.174)	(10.641.390.174)
Thưởng điều hành	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	-	282.986.201.541	183.224.378.616	866.718.477.157

Theo Nghị quyết số 19/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (8% lợi nhuận sau thuế 2014): 10.641.390.174 VND;
- Chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 30% vốn điều lệ: 74.019.900.000 VND;
- Thưởng Ban điều hành: 1.000.000.000 VND;
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển: 47.356.087.001 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 246.764.330.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	35,67	88.014.960.000	88.014.960.000
Vietnam Azaela Fund Limited	61.674.920.000	24,99	61.674.920.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	25.737.480.000	10,43	25.737.480.000	25.737.480.000
Các cổ đông khác	71.336.970.000	28,91	71.336.970.000	71.336.970.000
	246.764.330.000	100	246.764.330.000	246.764.330.000

Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	24.676.433	24.676.433
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	24.673.300	24.673.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.133	3.133
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	54.717,74	46.957,17

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 chỉ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. DOANH THU

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	929.238.052.828	697.546.232.203
Doanh thu bán hàng hóa	751.885.210.561	641.048.162.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.909.091	321.714.546
	<u>1.681.246.172.480</u>	<u>1.338.916.108.959</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	34.829.523.374	24.849.862.376
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	33.912.037.773	15.097.059.500
Công ty Cổ phần Dược-Vật tư Y tế Đắk Lắk	18.736.716.323	27.426.794.665
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	13.160.342.951	10.287.782.175
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	11.159.670.477	11.483.560.282
	<u>111.798.290.898</u>	<u>89.145.058.998</u>
b) Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.316.909.267	9.431.005.664
	<u>3.316.909.267</u>	<u>9.431.005.664</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	362.960.890.106	304.141.426.174
Giá vốn của hàng hóa	581.618.134.315	478.430.947.819
Giá vốn cung cấp dịch vụ	56.740.726	49.246.668
	<u>944.635.765.147</u>	<u>782.621.620.661</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.448.600.700	2.136.517.099
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.900.480.888	4.433.810.682
Lãi chênh lệch tỷ giá	92.214.011	122.481.121
	<u>28.441.295.599</u>	<u>6.692.808.902</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	357.579.556
Chiết khấu thanh toán	68.923.003.721	41.017.694.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.000.894.187	352.266.615
	<u>74.923.897.908</u>	<u>41.727.541.122</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.846.964.802	245.712.929.047
Chi phí nhân công	245.832.213.545	189.103.787.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.060.892.235	11.044.961.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.525.094.761	48.069.085.772
Chi phí khác bằng tiền	145.158.561.928	119.050.299.474
	<u>810.423.727.271</u>	<u>612.981.063.923</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	98.990.164.243	68.798.441.865
Chi phí nhân viên quản lý	65.190.638.507	50.453.850.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.758.724.510	5.713.336.602
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.040.801.226	12.631.254.454
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	361.100.625.117	262.414.490.514
Chi phí nhân viên bán hàng	153.189.517.213	117.658.878.140
Chi phí quảng cáo	58.053.483.200	38.020.046.698
Chiết khấu bán hàng	39.578.926.233	12.623.128.621
Các khoản chi phí bán hàng khác	110.278.698.471	94.112.437.055

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	45.963.460.538	38.857.988.881
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	3.972.251.453
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>45.963.460.538</u>	<u>42.830.240.334</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	226.586.761.697	175.847.617.509
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(21.448.600.700)	(2.136.517.099)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.786.659.632	2.916.121.778
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>208.924.820.629</u>	<u>176.627.222.188</u>
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>45.963.460.538</u>	<u>38.857.988.881</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng và nhà thuốc của Công ty:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.184.219.249	3.210.123.891

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.962.835.558	4.103.919.429
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.021.713.729	10.047.332.145
Sau năm năm	16.927.295.100	18.962.344.500
	<u>29.911.844.387</u>	<u>33.113.596.074</u>

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	300.758.452.641	245.175.400.866
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	866.718.477.157	771.756.466.172
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.758.452.641	245.175.400.866
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	216.562.803.024	177.423.917.487
Phải thu về cho vay dài hạn	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	517.521.255.665	422.799.318.353
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác	186.407.898.121	135.517.084.533
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.865.280.685	7.534.400.486
Tổng cộng	194.273.178.806	143.051.485.019

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	119.478.960.381	56.899.694.250	1.289.140.513	2.694.258.259
Euro (EUR)	-	28.540.253	-	525.932.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 11,9 tỷ VND (năm 2014: 5,4 tỷ VND).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Trong vòng 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.758.452.641	-	300.758.452.641
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	200.262.803.024	16.300.000.000	216.562.803.024
Phải thu về cho vay dài hạn	-	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	501.021.255.665	16.500.000.000	517.521.255.665
31/12/2015			
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác	186.297.898.121	110.000.000	186.407.898.121
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.865.280.685	-	7.865.280.685
Tổng cộng	194.163.178.806	110.000.000	194.273.178.806
Chênh lệch thanh khoản thuần	306.858.076.859	16.390.000.000	323.248.076.859
	Trong vòng 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.175.400.866	-	245.175.400.866
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu khác	177.423.917.487	-	177.423.917.487
Phải thu về cho vay dài hạn	-	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	422.599.318.353	200.000.000	422.799.318.353
31/12/2014			
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả khác	135.517.084.533	-	135.517.084.533
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.534.400.486	-	7.534.400.486
Tổng cộng	143.051.485.019	-	143.051.485.019
Chênh lệch thanh khoản thuần	279.547.833.334	200.000.000	279.747.833.334

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược-Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	34.829.523.374	24.849.862.376
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	33.912.037.773	15.097.059.500
Công ty Cổ phần Dược-Vật tư Y tế Đắk Lắk	18.736.716.323	27.426.794.665
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	13.160.342.951	10.287.782.175
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	11.159.670.477	11.483.560.282
Bán tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	-	424.569.595
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	322.146.355.880	298.648.650.266
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	27.665.840.500	20.317.892.500
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	6.294.098.873	1.873.229.080
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Dược-Vật tư Y tế Đắk Lắk	1.921.460.700	1.883.785.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	19.306.620.000	-
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Thái Nguyên	220.520.000	127.022.099
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	-	125.710.000
Góp vốn		
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	10.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Thái Nguyên	522.000.000	-
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	73.894.370.000	24.902.061.350
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.671.052.715	3.291.022.284

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	2.568.151.518	3.340.286.362
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	2.437.301.472	821.427.982
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	1.456.368.470	918.426.976
Công ty Cổ phần Dược-Vật tư Y tế Đắk Lắk	1.062.107.245	3.017.296.055
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Thái Nguyên	220.520.000	-
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	16.300.000.000	-
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	41.130.330.553	51.574.637.475
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	667.723.278	542.193.278

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACOSố 75, đường Yên Ninh, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

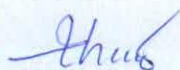
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	
I. Tài sản			I. Tài sản			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	200.000.000	1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	- Phân loại lại và đổi tên
2. Phải thu khách hàng	131	168.900.243.394	2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	168.900.243.394	Đổi tên
3. Các khoản phải thu khác	135	11.394.891.772	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	21.352.903.221	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	250.157.729	Phân loại lại và đổi tên
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10.208.169.178	5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	- Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			6. Phải thu về cho vay dài hạn	215	200.000.000	Phân loại lại
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn			
1. Phải trả người bán	312	128.260.192.271	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	128.260.192.271	Đổi tên
2. Chi phí phải trả	316	7.534.400.486	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.534.400.486	Đổi tên
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	176.000.000	3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	176.000.000	Đổi tên
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	10.083.060.588	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.083.060.588	Đổi tên
5. Vốn điều lệ	411	246.764.330.000	5. Vốn góp của chủ sở hữu	411	246.764.330.000	Đổi tên
6. Quỹ đầu tư phát triển	417	221.141.984.089	6. Quỹ đầu tư phát triển	418	235.630.114.540	Phân loại lại
7. Quỹ dự phòng tài chính	418	14.488.130.451	<i>Không còn chỉ tiêu này</i>			


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 15 tháng 3 năm 2016


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởngTrần Túc Mã
Tổng Giám đốc